TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12 /2020/DS-PT;
Ngày: 16 /01 /2020;
V/v tranh chấp "Đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Song Bình

Các Thẩm phán: 1/ Ông Nguyễn Thanh Triều

2/ Ông Lê Thanh Toàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang Minh**,** thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Ông Võ Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 299/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Đòi lại tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 129/2019/DS-ST ngày 05/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 379/2019/QĐXX-PT ngày 05 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T,** sinh năm 1958; (có mặt)

Địa chỉ: ấp Tr, xã B, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T: luật sư Nguyễn Trung Nh– Văn phòng luật sư Trung Nh, Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh **Trần Văn T1,** sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp Tr, xã B, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1: Chị **Dương Mỹ L**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp X, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang. (Theo giấy ủy quyền ngày 26/8/2019) (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Lê Văn T2**, sinh năm 1959; (có mặt)

Địa chỉ: ấp Tr, xã B, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Chị **Phạm Thị H**, sinh năm 1978; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Tr, xã B, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

* Người làm chứng: Huỳnh Văn Th, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Tr, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Năm 2003 bà được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lúa diện tích 1.290m^2, tọa lạc ấp Tr, xã B, huyện T, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00217/QSDĐ. Phần đất này bà sử dụng ổn định đến tháng 06/2018 thì Nhà nước có nhu cầu thu hồi một phần đất lúa + cây lâu năm bà đang sử dụng để làm đường tuyến kênh 14. Diện tích đất Nhà nước thu hồi là 285,8m^2 và số tiền bà được bồi thường là 94.937.800 đồng.

Bà được người cháu chồng tên Trần Văn T1 (L) chở đi ký tên nhận tiền bồi thường lần đầu là 68.267.400 đồng. Sau khi nhận tiền xong ra về bà có đưa cho anh T1 giữ số tiền nói trên để anh T1 đem về đưa lại cho chồng bà tên Lê Văn T2 do bà bận việc buôn bán ở chợ nên không tiện mang tiền theo người. Tuy nhiên sau khi bà đưa toàn bộ số tiền 68.267.400 đồng cho anh T1 thì anh T1 chiếm đoạt luôn mà không đưa cho chồng bà. Sau đó bà có đòi anh T1 trả tiền lại nhiều lần thì anh T1 có trả được 03 lần tổng số tiền là 20.000.000 đồng, số tiền còn lại 48.267.400 đồng anh T1 không trả cho bà.

Nay bà yêu cầu anh Trần Văn T1 trả lại bà số tiền 48.267.400 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn anh Trần Văn T1 trình bày:

Ngày 20/2/2015, bà Nguyễn Thị T có chuyển nhượng cho vợ chồng anh diện tích đất 300m^2 (đo đạc thực tế 370m^2), thửa số 6, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp Tr, xã B, huyện T, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00217 ngày 11/6/2003 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị T đứng tên. Giá chuyển nhượng theo thỏa thuận là 20.000.000 đồng, anh đã giao đủ tiền cho bà T. Quá trình thực hiện hợp đồng bà T cho biết phần đất bà chuyển nhượng cho vợ chồng anh đã được Nhà nước thu hồi để làm công trình kênh 14 nên không thể tiếp tục thỏa thuận chuyển nhượng đất. Do đó bà T hứa sẽ trả lại số tiền đã nhận chuyển nhượng của anh. Khi Nhà nước bồi thường đất, bà T có nhờ anh chở đi nhận tiền bồi thường và hứa sẽ trả tiền chuyển nhượng cho anh. Anh có đưa bà T đi nhận tiền nhưng bà T là người trực tiếp nhận tiền và cất giữ, anh không có nhận tiền của bà. Bà T cũng chưa giao trả tiền chuyển nhượng đất cho anh.

Nay bà T yêu cầu anh trả số tiền 48.267.400 đồng, anh không đồng ý vì anh không có nhận tiền của bà T. Tại đơn phản tố, anh yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất 300m^2 (đo đạc thực tế 370m^2) với bà Nguyễn Thị T vô hiệu. Buộc bà Nguyễn Thị T trả lại anh số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 28/5/2019, anh Trần Văn T1 có đơn rút yêu cầu phản tố đối với bà T.

*. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H trình bày:

Bà T cho rằng chị và anh T1 có đem tiền đến nhà bà ba lần, lần thứ nhất 2.000.000 đồng, lần thứ hai là 3.000.000 đồng, lần thứ ba là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 20.000.000 đồng. Chị không đồng ý với lời trình bày này của bà T. Chị và anh T1 không đem tiền đưa cho bà T như lời khai của bà T. Chị thống nhất đối với lời trình bày của anh Trần Văn T1.

*. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T2 trình bày:

Về dự án bồi thường đất kênh 14, chính quyền ấp và anh T1 đăng ký đất như thế nào thì ông không biết. Anh T1 có xuống nhà ông để mượn giấy chứng minh nhân dân của vợ ông là bà Nguyễn Thị T rồi anh T1 đến chợ Bình Tân kêu bà T đến Ủy ban nhân dân xã B để lãnh tiền. Sau khi nhận tiền anh T1 chở bà T về chợ Bình Tân để buôn bán.

Bà T có đưa cho anh T1 số tiền là 68 triệu đồng, bà T nói anh T1 đưa số tiền này cho ông, nhưng sau đó anh T1 không đưa, khoảng 05 giờ chiều cùng ngày anh T1 có xuống nhà bà T đưa 2.000.000 đồng và giấy chứng minh nhân dân. Sau đó mấy ngày Tuấn có đưa số tiền 3.000.000 đồng tại chợ Gò Công. Khoảng 01 tháng sau vợ của anh T1 xuống nhà bà T đưa thêm 15.000.000 đồng, tổng cộng vợ chồng Tuấn đưa cho bà T số tiền là 20.000.000 đồng.

Đối với việc bà T nhờ anh T1 giao tiền 68.267.400 đồng, chứng minh nhân dân và hồ sơ nhận tiền giao cho ông thì phía anh T1 không có giao tiền hay giấy tờ gì cho ông cả.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2019/DS-ST ngày 05/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Áp dụng các Điều 228, 233, 235 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu anh Trần Văn T1 trả lại số tiền 48.267.400 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 20 tháng 8 năm 2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án xem xét buộc anh Trần Văn T1 trả lại số tiền 48.267.400 đồng cho bà.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có ý kiến kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Dương Mỹ L có đơn xin vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến là không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ, nên đề nghị không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đại diện bị đơn là chị Dương Mỹ L có đơn xin vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị Linh và chị H.

[2] Qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã thể hiện: Ngày 24/4/2018, anh Trần Văn T1 có chở bà Nguyễn Thị T đi nhận tiền bồi thường đất lần đầu tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T với số tiền 68.267.400 đồng. Bà T là người ký nhận tiền và giữ tiền. Theo bà T sau khi nhận tiền, anh T1 chở bà đến chợ Bình Tân, bà có giao anh T1 số tiền trên và chứng minh nhân dân nhờ anh T1 mang về cho ông Lê Văn T2 là chồng bà nhưng anh T1 không giao. Sau đó anh T1 và chị H có giao tiền 3 lần cho bà tổng cộng 20.000.000 đồng, còn lại 48.267.400 đồng, bà T nhiều lần đòi nhưng anh T1 không trả nên phát sinh tranh chấp. Không thừa nhận lời trình bày của bà T, anh T1 không đồng ý theo yêu cầu của bà T.

[3] Xét lời trình bày của bà T không được anh T1, chị Linh là người đại diện theo ủy quyền của anh T1 thừa nhận và bà T cũng không đưa ra được tài liệu, chứng

cứ gì để chứng minh đã giao số tiền 68.267.400 đồng cho anh T1. Do đó, bản án sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng là ông Huỳnh Văn Th trình bày có chứng kiến việc bà Nguyễn Thị T đưa tiền cho anh Trần Văn T1, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án anh Trần Văn T1 không thừa nhận có nhận tiền của bà T. Xét thấy lời trình bày của ông Th chưa đủ căn cứ xác định anh T1 có nhận tiền của bà T.

Ngoài ra bà Nguyễn Thị T không bổ sung được tài liệu, chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo để Hội đồng xét xử xem xét. Vì thế, xét ý kiến của đại diện theo ủy quyền của bị đơn và Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Ý kiến đề nghị của luật sư chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Các quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 129/2019/DS-ST ngày 05/8/2019 của Tòa án nhân dân T, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu anh Trần Văn T1 trả lại số 48.267.400 đồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Song Bình